

Từ vựng về lương, thưởng trong tiếng Anh

Tiếp nối series học từ vựng tiếng Anh theo chủ đề, trong bài viết sau, VnDoc xin gửi bạn bộ từ vựng mới về tiền lương, thưởng và trợ cấp mà người đi làm thường nhận được. Sau đây mời các bạn cùng VnDoc tìm hiểu qua bài viết dưới đây nhé!

Những khái niệm như lương tháng - lương tính theo giờ, hoa hồng - tiền thưởng có bản chất khác nhau, vì thế được thể hiện bằng những từ ngữ khác nhau trong tiếng Anh. Những từ vựng và hình ảnh minh họa sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các khái niệm này.



Pay /peɪ/: the money you receive for doing a job: khoản tiền được trả khi làm việc, lương nói chung.



Salary /'sæl.ər.i/: a form of periodic payment from an employer to an employee, which may be specified in an employment contract: tiền lương trả định kỳ - thường theo tháng, được quy định trong hợp đồng lao động.



Wage /weɪdʒ/: a particular amount of money that is paid, usually every week, to an employee, especially one who does work that needs physical skills or strength, rather than a job needing a college education: khoản tiền thuê thường trả theo tuần, đặc biệt là cho những công việc làm thuê phổ thông, không cần qua bằng cấp.



Allowance /ə'laʊ.əns/: money that you are given regularly, especially to pay for a particular thing: trợ cấp, phụ phí, phụ cấp chi trả cho một mục đích riêng.

Ví dụ:

The perks of the job has a generous travel allowance.

(Bổng lộc của công việc còn có cả một khoản phụ cấp đi lại hào phóng).

Ngoài ra, 'allowance' còn được dùng để chỉ khoản tiền tiêu vặt bố mẹ thường cho con mình.



Commission /kə'mɪʃ.ən/: a payment to someone who sells goods that is directly related to the amount sold: tiền hoa hồng, tiền phần trăm doanh thu bán hàng.

Ví dụ:

She gets a 15 percent commission on every machine she sells.

(Cô ấy được hưởng 15% hoa hồng cho mỗi cái máy bán được.)



Bonus /'bʌʊ.nəs/: an extra amount of money that is given to you as a present or reward for good work as well as the money you were expecting: tiền thưởng vì làm việc tốt, giúp công ty đạt lợi nhuận.

Ví dụ:

a productivity bonus (tiền thưởng năng suất công việc)



Pension /'pen.ʃən/: an amount of money paid regularly by the government or a private company to a person who does not work any more because they are too old or have become ill: lương hưu



Overtime pay /'əʊ.və.taɪm/: tiền làm ngoài giờ.



Severance (pay) /'sev.ər.əns/: pay and benefits an employee receives when he or she leaves employment at a company: trợ cấp thôi việc

10. Gross pay /grəʊs pei/	= salary + tax	Lương trước thuế	
11. Net pay		Lương sau thuế	
12. Tardiness reduction /'tɑːdɪnəsɪ'dʌkʃn/		Trừ vì đi muộn	
13. Annual Promotion Amount /'ænjuəl prə'məʊʃn ə'maʊnt/		Số tiền tăng lương hằng năm.	
14. Claim /kleɪm/		Tiền hoàn trả (Sau khi bạn thanh toán một số tiền cho việc gì đó của công ty hoặc cá nhân mà công ty có trách nhiệm trả như tiền Viện phí chẳng hạn)	

15. Encashment/ɪn'kæʃmənt/		Đổi lấy tiền mặt (Trong trường hợp bạn đi làm ngày thứ 7, CN mà đáng lẽ ra bạn được nghỉ. Cuối năm sẽ được truy lĩnh số tiền này thành tiền mặt)	
16. golden handshake /'gəʊldən 'hændʃeɪk /	a usually large payment made to people when they leave their job, either when their employer has asked them to leave or when they are leaving at the end of their working life, as a reward for very long or good service in their job	Khoản tiền lớn trao cho nhân viên khi nghỉ việc vì cống hiến lớn, làm việc lâu cho công ty	The manager got early retirement and a £600,000 golden handshake when the company was restructured
17. Nest egg /nest eg/	an amount of money that has been saved or kept for a special purpose	Tiền tiết kiệm, nhất là cho mục đích quan trọng, chẳng hạn như để nghỉ hưu	I lost most of my nest egg in the market crash.
18. Cheapskate/'tʃi:pskeɪt/	a person who does not like to spend money	Người tiết kiệm, không thích tiêu tiền	My dad's such a cheapskate that he cuts his hair himself.
19. Cook the books/kʊk ðə bʊks/	to keep false financial records for an organization	thay đổi, gian lận sổ sách	We're not going to cook the books or lie about the health of our business.

20. Go Dutch /gəʊ dʌtʃ/	to share the cost of something, especially a meal	chia tiền bằng nhau, nhất là khi đi ăn	Will you let me take you out tonight?' 'As long as we go Dutch.'
21. Gravy train /'greɪvi treɪn/	a job that brings in a steady supply of easy money or gravy	công việc hời, có thể mang lại cho bạn nhiều tiền mà không phải làm việc nhiều	This kind of job is a real gravy train.
22. Balance the books /'bæləns ðə bʊks/	Literally, to ensure that the figures regarding credit and debit are correct and to determine the remaining balance, as in a business or in personal finance	cân đối nợ và có, cân đối sổ sách	I had to stay at work for an extra two hours last night balancing the books.
23. Bring home the bacon /brɪŋ həʊm ðə 'beɪkən/	to earn money to live on	Kiểm tiền nuôi gia đình	If Jo's going to stay at home with the kids, someone else will have to bring home the bacon.
24. Meal allowance		Phụ cấp ăn trưa	
25. Petrol allowance		Phụ cấp xăng xe	
26. Travel allowance		Phụ cấp đi lại	
27. Telephone allowance		Phụ cấp điện thoại	
28. Unemployment benefit=unemployment compensation		Trợ cấp thất nghiệp	
29. December bonus		Tiền lương tháng 13	
30. Attendance bonus		Thưởng chuyên cần	

Trên đây là một số từ vựng tiếng Anh hay về lương thưởng có thể bạn chưa biết. Hy vọng bài viết trên sẽ mang lại một vốn từ vựng tiếng Anh vừa đủ giúp bạn dần cải thiện vốn tiếng Anh của mình.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!